Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m^3)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Pô Kô	307	3	c10	4,49	Pk/2003	965,9	372,5	419,8	173,6	25,3	803.639.658
Pô Kô	307	3	c11	1,76	Pk/2003	368,3	156,6	149,1	62,6	9,9	361.998.635
Pô Kô	307	3	c12	4,38	Pk/2003	923,3	369,6	401,7	152,0	21,9	917.900.722
Pô Kô	307	4	d1	3,69	Pk/2003	616,6	187,9	296,2	132,5	18,0	463.801.093
Pô Kô	307	4	d2	3,24	Pk/2003	682,5	221,6	326,9	134,0	18,3	556.916.438
Pô Kô	307	4	d3	8,97	Pk/2003	1.352,4	397,1	667,4	287,9	38,4	990.287.074
Pô Kô	307	4	d4	6,38	Pk/2003	1.250,8	420,9	591,8	238,1	33,0	950.501.399
Pô Kô	307	4	d5	4,56	Pk/2003	818,2	262,6	400,7	154,9	21,1	651.047.243
Pô Kô	307	4	ps	3,07	Pk/2003	332,2	58,1	166,2	107,9	19,0	292.829.398
Pô Kô	307	4	a2	2,69	Pk/2004	281,7	104,6	120,6	56,5	10,9	255.298.651
	Cộng gói 23			**43,23**		**7.591,9**	**2.551,5**	**3.540,4**	**1.500,0**	**215,8**	**6.244.220.311**